

Bản án số: 28/2019/DS-PT

Ngày: 04-4-2019

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Ông Nguyễn Văn Khương

Các thẩm phán:

Ông Bùi Văn Bình

Bà Nguyễn Thị Nga

Thư ký phiên tòa: Ông D Quốc Thành – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Duy Trung - KSV

Ngày 04 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 43/2019/TLPT- DS ngày 18 tháng 02 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2018/QĐPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trịnh Thị V, sinh năm 1957

Trú tại địa chỉ: Tổ 6, khu phố 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước “có mặt”

2. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1970

Trú tại địa chỉ: Tổ 6, ấp 3A, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước “có mặt”.

3. Bà Lê Thị N, sinh năm 1967

Trú tại địa chỉ: Tổ 6, ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước “có mặt”.

Bị đơn: Ông Nguyễn Doãn M, sinh năm 1973

Bà Trần Thị H, sinh năm 1971

Cùng trú tại địa chỉ: Khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, “có mặt”.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Lê Minh H, sinh năm 1964

Trú tại địa chỉ: Tổ 6, ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước “Vắng mặt”.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Doãn M

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Nguyên đơn bà Trịnh Thị V trình bày:

Ngày 20/12/2017, ông Nguyễn Doãn M và bà Trần Thị H có vay của bà V số tiền 340.000.000đ để đáo hạn ngân hàng và hẹn trong vòng 30 ngày sẽ thanh toán. Đến ngày 20/01/2018, ông M và bà H vay tiếp số tiền 100.000.000đ và cũng hẹn trong vòng 30 ngày sẽ trả lại. Sau đó ngày 02/03/2018, ông M , bà H có vay thêm số tiền 500.000.000đ để đáo hạn Ngân hàng rồi sẽ vay lại để ngân hàng lấy tiền trả cho bà V nhưng không vay được. Khi vay 03 lần tiền đều có giấy tờ vay mượn, có thỏa thuận lãi 4%/tháng nhưng không có ghi vào biên bản lãi 4%/tháng. Tổng số tiền gốc mà ông M và bà H nợ bà V là 940.000.000đ, tiền lãi tạm tính đến ngày 02/5/2018 mà ông M bà H chưa thanh toán là 110.000.000đ. Tại phiên Tòa sơ thẩm, bà Trịnh Thị V rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện về tính lãi như hai bên thỏa thuận 4%/tháng mà chỉ yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật. Bà V yêu cầu ông M , bà H trả số tiền đã vay 940.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định với thời gian tính từ thời điểm vay của các lần vay tiền. Bà V đề nghị duy trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về tài sản của ông M , bà H để đảm bảo tài sản Thi hành án.

Đối với yêu cầu phản tố của ông M và bà H thì bà V chỉ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M và bà H khi đã nhận đủ tiền nợ gốc 940.000.000đ và tiền lãi. Còn số tiền 10.000.000đ thì bà V đã dùng để trả tiền lãi nên không đồng ý trả.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 6 năm 2018, bản tự khai ngày 12/7/2018, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Ngày 22/11/2017, bà N cho ông Nguyễn Doãn M và bà Trần Thị H vay số tiền 350.000.000đ để làm ăn, không lấy tiền lãi. Ông M và bà H hứa đến ngày 16/12/2017 sẽ trả đủ số tiền này. Việc vay tiền có viết giấy tay đề ngày 22/11/2017. Đến hạn trả tiền nợ nhưng ông M bà H không trả tiền như đã cam kết. Mặc dù bà N đã nhiều lần yêu cầu trả tiền nhưng ông M bà H vẫn không trả. Nay bà N khởi kiện yêu cầu ông M , bà H phải thanh toán số tiền đã vay là 350.000.000đ, không yêu cầu trả tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh H trình bày: Số tiền 350.000.000đ mà ông M , bà H vay là tài sản chung của ông H và bà N. Tuy nhiên vì bà N trực tiếp làm ăn với ông M , bà H nên chỉ một mình bà N đứng tên trong giấy vay tiền. Ông H thống nhất với các yêu cầu khởi kiện của bà N, không có ý kiến hay yêu cầu nào khác. Đồng thời xin được vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 6 năm 2018, bản tự khai ngày 13/7/2018, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ông D có cho vợ chồng ông M , bà H vay số tiền 600.000.000đ để phục vụ cuộc sống gia đình, không tính lãi. Việc vay tiền có viết giấy tay vào ngày 12/12/2016 và hẹn đến ngày 20/12/2017 sẽ trả đủ tiền cho ông D. Tuy nhiên đến nay mặc dù đã quá ngày hẹn và ông D cũng đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông M , bà V vẫn không trả tiền. Nay ông D khởi kiện yêu cầu ông M, bà H phải trả cho ông D số tiền 600.000.000đ đã vay, không yêu cầu tính lãi.

Bà Cao Thị C – vợ ông Nguyễn Văn D khai nhận số tiền 600.000.000đ mà ông M , bà H vay là tài sản riêng của ông D, bà C không liên quan đến số tiền này, do đó không có ý kiến hay yêu cầu nào và xin được vắng mặt trong các buổi làm việc và xét xử của Tòa án.

Bị đơn ông Nguyễn Doãn M và bà Trần Thị H trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị V thì bị đơn ông Nguyễn Doãn M trình bày:

Ông M không có vay số tiền 440.000.000đ của bà V, việc vay số tiền này do vợ chồng ông là giữa bà Trần Thị H và bà Trịnh Thị V còn ông M không liên quan; bà H vay tiền để làm gì ông M không biết, đây là việc vay tiền của riêng bà H nên ông M không đồng ý trả số tiền 440.000.000đ cho bà V. Đối với số tiền 500.000.000đ, ông M thừa nhận có cùng vợ là bà Trần Thị H vay tiền của bà V

nên ông M đồng ý trả lại số tiền này, nhưng không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của bà V vì khi mượn tiền vợ chồng ông M có nói rõ là không tính lãi. Tuy nhiên, hiện tại kinh tế gia đình đang khó khăn, nên yêu cầu bà V trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vợ chồng ông M vay tiền Ngân hàng và trả lại 500.000.000đ cho bà V. Đối với yêu cầu phản tố thì ông M vẫn giữ nguyên và buộc bà V phải trả lại số tiền 10.000.000đ và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn bà Trần Thị H trình bày:

Bà Trần Thị H thừa nhận có vay 02 lần tiền ngày 20/12/2017, ngày 20/01/2018 của bà V số tiền 440.000.000đ, vay để kinh doanh làm ăn. Khi vay, có thỏa thuận lãi suất là 6%/một tháng, việc thỏa thuận lãi suất không có ghi vào giấy tờ chỉ thỏa thuận miệng. Đây là số tiền bà H vay riêng một mình không liên quan đến ông M. Nay bà V yêu cầu vợ chồng, ông M phải trả số tiền này cùng tiền lãi thì bà H không đồng ý vì số tiền vay này là cá nhân không liên quan đến ông M. Bà H chấp nhận đứng ra trả một mình cho bà V số tiền 440.000.000đ, không đồng ý trả tiền lãi do bà H đã trả cho bà V số tiền lãi 294.000.000đ.

Đối với yêu cầu của bà V buộc vợ chồng bà H, ông M phải trả số tiền 500.000.000đ thì bà H thừa nhận vợ chồng có mượn chung của bà V số tiền này nên bà H đồng ý trả số tiền này cho bà V nhưng không đồng ý trả tiền lãi vì khi mượn tiền không thỏa thuận tính lãi. Về phương thức và thời gian trả tiền: Bà H xin được trả tiền thành nhiều lần do kinh tế gia đình đang khó khăn, đồng thời số tiền bà H mượn giúp người khác vẫn chưa lấy lại được.

Đối với yêu cầu phản tố bà H giữ nguyên yêu cầu buộc bà V phải trả lại số tiền 10.000.000đ và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N, tại bản tự khai ngày 27/7/2018 và tại buổi hòa giải ngày 31/7/2018, bị đơn thống nhất trình bày: Ông M, bà H có vay tiền của bà N và ông H nhưng do làm ăn thua lỗ nên không thể trả tiền như đúng hẹn. Nay ông M, bà H đồng ý trả tiền cho bà N, ông H số tiền 350.000.000đ nhưng xin được trả tiền thành nhiều lần.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, tại bản tự khai ngày 27/7/2018 và tại buổi hòa giải ngày 31/7/2018, bị đơn trình bày: Ông M, bà H có vay tiền của ông D nhưng do làm ăn thua lỗ nên không thể trả tiền như đúng hẹn. Nay ông M, bà H đồng ý trả tiền cho ông D số tiền 600.000.000đ nhưng xin được trả tiền thành nhiều lần.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, 40, 69, 70; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Các điều 351, 353, 357, 429, 463, 466, 468, 470, Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 27, 30 Luật hôn nhân gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008; Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N.

Buộc ông Nguyễn Doãn M và bà Trần Thị H trả cho bà Lê Thị N và ông Lê Minh H số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D

Buộc ông Nguyễn Doãn M và bà Trần Thị H trả cho ông Nguyễn Văn D số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị V

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị V về tiền lãi suất.

Buộc ông Nguyễn Doãn M và bà Trần Thị H trả cho bà Trịnh Thị V số tiền 1.010.150.000đ đồng (Một tỷ không trăm mười triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó 940.000.000 đồng tiền gốc và 70.150.000đ tiền lãi.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Doãn M và bà Trần Thị H.

Buộc bà Trịnh Thị V trả cho ông Nguyễn Doãn M và bà Trần Thị H số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 25, tờ bản đồ số 44 có diện tích 230,9m², đất tọa lạc tại khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 966948 do UBND huyện C cấp ngày 01/6/2015 mang tên ông Nguyễn Doãn M, bà Trần Thị H.

5. Để đảm bảo nghĩa vụ Thi hành án dân sự nên tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 08/2018/QĐBPCKTT ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và các chi phí tố tụng khác, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/12/2018, bị đơn ông Nguyễn Doãn M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm sửa một

phần Bản án sơ thẩm số 26/2018/DS – ST ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, như sau:

Không buộc ông M phải liên đới cùng với vợ là bà Trần Thị H phải trả cho bà Trịnh Thị V số tiền 440.000.000 đồng mà vợ ông vay của bà V; Không đồng ý trả và 70.150.000đ tiền lãi cho bà V. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà Trịnh Thị V phải trả lại cho ông M và bà H số tiền 10.000.000 đồng và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 966948 do UBND huyện C cấp ngày 01/6/2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Doãn M rút một phần yêu cầu kháng về các nội dung: Không buộc ông M phải liên đới cùng với vợ là bà Trần Thị H phải trả cho bà Trịnh Thị V số tiền 440.000.000 đồng mà vợ ông M vay của bà V; Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà Trịnh Thị V phải trả lại cho ông M và bà H số tiền 10.000.000 đồng và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 966948 do UBND huyện C cấp ngày 01/6/2015.

Ông M chỉ kháng cáo về nội dung Tòa án sơ thẩm buộc vợ chồng ông M phải trả cho bà V 70.150.000đ tiền lãi là không đúng.

Tại phiên Tòa Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của ông M, đình chỉ xét xử phúc thẩm về phần kháng cáo đã rút.

Không chấp kháng cáo của ông M về lãi suất, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Doãn M rút một phần yêu cầu kháng về các nội dung: Không buộc ông M phải liên đới cùng với vợ là bà Trần Thị H phải trả cho bà Trịnh Thị V số tiền 440.000.000 đồng mà vợ ông M vay của bà V; Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà Trịnh Thị V phải trả lại cho ông M và bà H số tiền 10.000.000 đồng và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 966948 do UBND huyện C cấp ngày 01/6/2015. Đây là sự tự nguyện của người kháng cáo, không bị ép buộc, căn cứ vào Điều 289 của Bộ luật tố tụng Dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các nội dung rút kháng cáo nêu trên.

[2]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Doãn M kháng cáo về nội dung Tòa án sơ thẩm buộc ông M liên đới cùng với vợ là bà Trần Thị H phải trả cho bà Trịnh

Thị V 70.150.000đ tiền lãi của số tiền gốc 940.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3]. Theo đơn khởi kiện của bà Trịnh Thị V yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Nguyễn Doãn M và bà Trần Thị H phải thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất 6%/tháng, nhưng sau đó bà V thay đổi, chỉ đề nghị Tòa án tính lãi theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định. Như vậy nguyên đơn không rút yêu cầu tính lãi mà chỉ thay đổi một phần về mức lãi suất, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà V rút yêu cầu về lãi suất để đình chỉ giải quyết đối với phần lãi suất là không phù hợp pháp luật. Tuy nhiên, thực tế Tòa án sơ thẩm vẫn tính lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định, buộc vợ chồng ông Nguyễn Doãn M và bà Trần Thị H phải thanh toán tiền lãi suất cho bà Trịnh Thị V là phù hợp không vượt quá yêu cầu khởi kiện, nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm.

[4]. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn là ông Nguyễn Doãn M cùng vợ là bà Trần Thị H cho rằng đã thanh toán xong toàn bộ lãi suất theo thỏa thuận 6% cho bà V, với số tiền lãi đã thanh toán nhiều lần cho bà V tổng cộng là 294.000.000 đồng. Xét, lời trình bày này của ông M và bà H không được nguyên đơn bà V thừa nhận, nhưng ông M và bà H không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh cho việc đã thanh toán toàn bộ lãi theo thỏa thuận cho bà V như đã trình bày nêu trên. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 để buộc ông M và bà H phải thanh toán cho bà Trịnh Thị V Ven tổng số tiền lãi suất là 70.150.000đ tiền lãi, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định từ thời điểm vay đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể: Số tiền vay 340.000.000đ ngày 20/12/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 11 tháng 10 ngày: $340.000.000đ \times 0,75\% / \text{tháng} \times 11 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 28.900.000đ$.

Số tiền vay 100.000.000đ ngày 20/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày là 10 tháng 10 ngày: $100.000.000đ \times 0,75\% / \text{tháng} \times 10 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 7.750.000đ$.

Số tiền vay 500.000.000đ ngày 02/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 08 tháng 28 ngày: $500.000.000đ \times 0,75\% / \text{tháng} \times 08 \text{ tháng } 28 \text{ ngày} = 33.500.000đ$.

Tổng số tiền lãi: $28.900.000đ + 7.750.000đ + 33.500.000đ = 70.150.000đ$, là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên kháng cáo của ông M về lãi suất không được Hội đồng xét xử chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nguyễn Doãn M không được chấp nhận nên án phí dân sự phúc thẩm ông M không phải chịu.

[5]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ, đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313, điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289, Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1/ Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối các nội dung kháng cáo do ông Nguyễn Doãn M đã rút đối với phần: “Buộc ông Nguyễn Doãn M phải liên đới cùng với vợ là bà Trần Thị H phải trả cho bà Trịnh Thị V số tiền 440.000.000 đồng mà vợ ông M vay của bà V; buộc bà Trịnh Thị V phải trả lại cho ông M và bà H số tiền 10.000.000 đồng và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 966948 do UBND huyện C cấp ngày 01/6/2015”.

2/ Không chấp nhận kháng cáo về lãi suất của bị đơn ông Nguyễn Doãn M.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 26/2018/DS – ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng các Điều 351, 353, 357, 429, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 27, 30 Luật hôn nhân gia đình 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị V

Buộc ông Nguyễn Doãn M và bà Trần Thị H phải liên đới trả cho bà Trịnh Thị V số tiền 940.000.000 đồng tiền gốc và 70.150.000đ tiền lãi. Tổng cộng hai khoản là: 1.010.150.000đ đồng (Một tỷ không trăm mười triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Doãn M và bà Trần Thị H.

Buộc bà Trịnh Thị V trả cho ông Nguyễn Doãn M và bà Trần Thị H số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BX 966948 do UBND huyện C cấp ngày 01/6/2015 mang tên ông Nguyễn Doãn M, bà Trần Thị H.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 08/2018/QĐBPCKTT ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước để đảm bảo nghĩa vụ Thi hành án dân sự đối với khoản tiền nêu trên.

4/ Án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Doãn M và bà Trần Thị H phải chịu 42.304.500đ (Bốn mươi hai triệu ba trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng).

- Bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có ngạch 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng).

- Hoàn trả cho bà Trịnh Thị V số tiền 13.375.000đ (Mười ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0009386 ngày 16/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị H, ông Nguyễn Doãn M số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm (Yêu cầu phản tố): 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0009481 ngày 28/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

+ Ông Nguyễn Doãn M phải chịu 300.000 đồng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0009706 ngày 08/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Khương

